

## BÀI KIỂM TRA UNIT 4 – UNIT 8

LỚP : KHỦNG LONG 1A5.5

HỌ VÀ TÊN: .....

### I. VOCABULARY & STRUCTURE (TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC)

Exercise 1. Look and tick ✓. (Nhìn tranh và đánh dấu ✓.)

|    |                                                                                     |                                      |                                   |                                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| 1. |    | <input type="checkbox"/> shoes       | <input type="checkbox"/> trousers | <input type="checkbox"/> socks       |
| 2. |   | <input type="checkbox"/> a skirt     | <input type="checkbox"/> a dress  | <input type="checkbox"/> a T-shirt   |
| 3. |  | <input type="checkbox"/> bedroom     | <input type="checkbox"/> room     | <input type="checkbox"/> bathroom    |
| 4. |  | <input type="checkbox"/> dining room | <input type="checkbox"/> bedroom  | <input type="checkbox"/> living room |
| 5. |  | <input type="checkbox"/> a TV        | <input type="checkbox"/> a box    | <input type="checkbox"/> a sofa      |

**Exercise 2. Look, read and match.** (Nhìn tranh, đọc và nối.)



write

a lion

a chair

draw

a zebra

**Exercise 3. Read and choose the box.** (Đọc và chọn ô có đáp án đúng.)

1. .... it? – It's a dress.

☐ What    ☐ What's    ☐ What it

2. What are they? - ..... socks.

☐ They    ☐ They are    ☐ It is

3. .... he? – He's in the bedroom.

☐ What's    ☐ Where    ☐ Where's

4. .... in the living room.

☐ She's    ☐ She    ☐ He

5. .... the sofa?

☐ Where's    ☐ What    ☐ Where're

**Exercise 4. Look, read and tick ✓.** (Nhìn tranh, đọc và đánh dấu ✓.)

|    |                                                                                     |                                                   |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. |  | <input type="checkbox"/> It's in the living room. |
|    |                                                                                     | <input type="checkbox"/> It's in the dining room. |
| 2. |  | <input type="checkbox"/> He can swim.             |
|    |                                                                                     | <input type="checkbox"/> He can write.            |

|    |                                                                                   |                                                         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 3. |  | <input type="checkbox"/> Can she read? – Yes, she can.  |
|    |                                                                                   | <input type="checkbox"/> Can she sing? – No, she can't. |
| 4. |  | <input type="checkbox"/> It's a monkey. It can climb.   |
|    |                                                                                   | <input type="checkbox"/> It's a monkey. It can hop.     |
| 5. |  | <input type="checkbox"/> It's got four ears.            |
|    |                                                                                   | <input type="checkbox"/> It's got four legs.            |

## II. READ AND WRITE (ĐỌC VÀ VIẾT)

### Exercise 5. Read and match. (Đọc và nối.)

1. What are you wearing?

a. Yes, he is.

2. What are they?

b. It's in the living room.

3. Is he in the bathroom?

c. I'm wearing black shoes.

4. Where's the witch?

d. She's in the kitchen.

5. Where's the chair?

e. They are trousers.

**Exercise 6. Look and read. Write Yes or No.** (Nhìn tranh và đọc. Điền Yes (Có) hoặc No (Không).)

1.  Where's the picture? – It's in the dining room. ....

2.  Can he read? – Yes, he can. ....

3.  What can she do? – She can write. ....

4.  Is it a snake? – Yes, it is. ....

5.  Can it swim? – Yes, it can. ....

**Exercise 7: Look and write.** (Nhìn tranh và viết từ đúng.)



1. s \_ \_ \_ \_



2. c \_ \_ \_



3. g \_ \_ \_ \_



4. k \_ \_ \_ \_



5. p \_ \_ \_ \_



6. t \_ \_ \_ \_



7. p \_ \_ \_ \_



8. t \_ \_ \_



9. t \_ \_ \_ \_



10. c \_ \_ \_ \_ \_